

REVIEW 13/7

STT	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Ý nghĩa
1			blown	
2		broke		
3	bite			
4	bring			
5				xây dựng
6	begin			
7				mua
8			bled	
9		caught		
10	chose			

STT	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Ý nghĩa
1	come			
2			cost	
3				cắt
4	deal			
5		dug		
6				làm
7	draw			
8		drank		

STT	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Ý nghĩa
1		drove		
2				ăn
3			fallen	
4	feed			
5				cảm thấy
6			fought	
7		found		
8	fit			
9				bay

Word	Part of Speech	Meaning (Vietnamese)
balance		
bracelet		
crazy		
cruel		
detest		
DIY		
fancy		
fold		
fond		
keen		
keep in touch		